Chi tiết mã HS 8415.90.29

Mã HS	8415.90.29
Mô tả hàng hóa	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt / - Bộ phận: / - - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:46:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84159029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13304
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13304
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13304
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12589
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12532
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12532
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12532
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12532
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12532
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12532
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12586
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12586
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12586
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12586

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12586
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12586
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12587
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12587
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12587
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12587
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12587
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12587
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12588
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12538
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12544
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12544
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12544
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12544
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12544
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12544
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12577
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12577
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12577
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12577
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12577
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12577
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12624
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12624
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12624
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12624

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12624
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12624
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12609
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12609
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12609
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12609
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12609
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12609
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12609
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12609
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12609
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12609
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12609
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12609
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12624
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12624
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12624
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12624
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12624
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12624
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12623
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12623
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12623
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12623
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12623
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12623

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12603
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12603
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12603
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12603
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12603
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12603
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12603
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12611
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12611
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12611
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12611
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12611
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12611
RCEP B	2022	2022	0	B!D12611
RCEP B	2023	2023	0	B!E12611
RCEP B	2024	2024	0	B!F12611
RCEP B	2025	2025	0	B!G12611
RCEP B	2026	2026	0	B!H12611
RCEP B	2027	2027	0	B!I12611
RCEP C	2022	2022	0	C!D12611
RCEP C	2023	2023	0	C!E12611
RCEP C	2024	2024	0	C!F12611
RCEP C	2025	2025	0	C!G12611
RCEP C	2026	2026	0	C!H12611
RCEP C	2027	2027	0	C!I12611
RCEP D	2022	2022	0	D!D12610

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12610
RCEP D	2024	2024	0	D!F12610
RCEP D	2025	2025	0	D!G12610
RCEP D	2026	2026	0	D!H12610
RCEP D	2027	2027	0	D!I12610
RCEP E	2022	2022	0	E!D12614
RCEP E	2023	2023	0	E!E12614
RCEP E	2024	2024	0	E!F12614
RCEP E	2025	2025	0	E!G12614
RCEP E	2026	2026	0	E!H12614
RCEP E	2027	2027	0	E!I12614
RCEP F	2022	2022	0	F!D12611
RCEP F	2023	2023	0	F!E12611
RCEP F	2024	2024	0	F!F12611
RCEP F	2025	2025	0	F!G12611
RCEP F	2026	2026	0	F!H12611
RCEP F	2027	2027	0	F!I12611
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F11680
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G11680
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H11680
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I11680

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8415.90 có 16 dòng thuế; dòng 8415.90.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8415.90.13 Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt; 8415.90.14 Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ; 8415.90.15 Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13; 8415.90.19 Loại khác; 8415.90.24 Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt; 8415.90.25 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8415.90.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8415.90.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13304), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.